CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102111132
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.03.13 17:32:02+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	01 – 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 – 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo tình hình tài chính riêng	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	08 – 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 – 12
Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu	13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14 – 52

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Chúng tôi thành viên Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest ("Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Hamico (trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Anh) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102111132 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 13/12/2006. Giấy chứng nhận thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 06 ngày 04/01/2024. Giấy phép thành lập và hoạt động chứng khoán số: 38/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26/12/2006; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số: 105/GPĐC-UBCK ngày 22/12/2023 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính: Số 220+222+224 phố Nguyễn Lương Bằng, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn UpCOM với mã giao dịch AAS.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Bà Ngô Thị Thùy Linh	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Minh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Mạnh Cường	Thành viên HĐQT
Bà Đỗ Thị Sâm	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Minh Đức	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Hồng Trung	Trưởng ban kiểm soát
Bà Đào Thị Lệ Thanh	Thành viên
Bà Bùi Thị Quỳnh Anh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc	
Bà Đỗ Thị Sâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Quang Chung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Phượng Vĩ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2024
Bà Lê Thị Vân Anh	Kế toán trưởng	

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (TIẾP THEO)

Người đại diện pháp luật Công ty

Bà Ngô Thị Thùy Linh - Chủ tịch HĐQT là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 , phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban lãnh đạo ,



Ngô Thị Thùy Linh
Chủ tịch HĐQT
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 03 năm 2025

Số: 19061/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Smartinvest tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán độc lập số 48/BCKT/TC ngày 20 tháng 03 năm 2024.

NGUYỄN HỮU HOÀN	**DƯƠNG VĂN THIỆU**
Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2417-2023-283-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5353-2025-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**4.784.788.712.305**	**3.332.440.476.230**
I.	**Tài sản tài chính**	**110**		**4.783.548.620.581**	**3.331.048.841.668**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5.1	295.000.064.807	568.541.251.101
1.1	Tiền	111.1		295.000.064.807	568.541.251.101
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5.3	1.591.126.844.910	637.963.426.822
3.	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.5	148.108.493.151	230.000.000.000
4.	Các khoản cho vay	114	5.6	50.040.564.574	59.248.494.092
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	5.7	370.899.810.000	370.899.810.000
6.	Các khoản phải thu	117	5.8	2.321.976.473.934	1.390.249.996.876
6.1	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		2.297.457.949.541	1.208.438.859.818
6.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		24.518.524.393	181.811.137.058
7.	Trả trước cho người bán	118	5.9	5.273.302.103	72.782.878.713
8.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	5.10	1.318.466.770	975.583.942
9.	Các khoản phải thu khác	122		26.600.332	609.400.122
10.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	5.11	(222.000.000)	(222.000.000)
II.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**1.240.091.724**	**1.391.634.562**
1.	Tạm ứng	131		16.672.915	5.000.000
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		219.167.222	12.400.000
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	5.12	986.476.451	398.211.048
4.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		17.775.136	976.023.514
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**270.729.805.601**	**234.321.631.832**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**226.452.703.904**	**32.996.956.850**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.13	46.090.146.825	21.042.144.226
	- Nguyên giá	222		*53.553.049.412*	24.966.341.600
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	223a		*(7.462.902.587)*	(3.924.197.374)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	5.14	180.362.557.079	11.954.812.624
	- Nguyên giá	228		*183.856.240.000*	13.258.912.000
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	229a		*(3.493.682.921)*	(1.304.099.376)
II.	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**240**	5.15	**38.546.480.000**	**195.621.846.000**
III.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**5.730.621.697**	**5.702.828.982**
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	5.17	957.725.400	1.235.302.400
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	5.12	604.327.747	894.008.412
3.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	5.16	4.168.568.550	3.573.518.170
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**5.055.518.517.906**	**3.566.762.108.062**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2.562.176.038.385**	**1.146.697.038.475**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**2.366.185.296.115**	**944.460.361.514**
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	5.18	2.213.790.905.344	806.894.769.643
1.1.	Vay ngắn hạn	312		2.213.790.905.344	806.894.769.643
2.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	5.19	518.993.866	264.418.792
3.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	5.20	57.078.653.517	89.023.888.897
4.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	5.21	345.000.000	405.000.000
5.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	5.22	34.153.202.887	24.595.511.357
6.	Phải trả người lao động	323		3.146.561.236	3.043.097.965
7.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		12.303.000	175.174.800
8.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	5.23	25.198.632.138	12.823.901.075
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	5.24	31.941.044.127	7.234.598.985
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		**195.990.742.270**	**202.236.676.961**
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341	5.18	128.002.742.270	134.248.676.961
1.1.	Vay dài hạn	342	5.18	128.002.742.270	134.248.676.961
2.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346	5.18	67.988.000.000	67.988.000.000
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**2.493.342.479.521**	**2.420.065.069.587**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**5.25**	**2.493.342.479.521**	**2.420.065.069.587**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.299.933.610.000	2.299.933.610.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2.299.995.210.000	2.299.995.210.000
1.2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		(61.600.000)	(61.600.000)
2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		2.296.342.023	2.296.342.023
3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2.296.342.023	2.296.342.023
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	417	5.26	188.816.185.475	115.538.775.541
4.1.	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		189.028.985.475	115.858.775.541
4.2.	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	417.2		(212.800.000)	(320.000.000)
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**5.055.518.517.906**	**3.566.762.108.062**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A.	**TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
1.	Cổ phiếu đang lưu hành	006	5.27	229.999.521	229.999.521
2.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	5.28	1.121.835.000.000	157.186.000.000
3.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	5.29	537.605.580.000	574.832.580.000
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	5.30	5.311.392.930.000	3.745.887.280.000
a.	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*	021.1		*4.641.640.970.000*	*3.365.046.620.000*
b.	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*	021.2		*50.155.000.000*	*132.146.500.000*
c.	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*	021.3		*610.422.160.000*	*232.987.160.000*
d.	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*	021.5		*9.174.800.000*	*15.707.000.000*
2.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		46.113.080.000	14.660.060.000
3.	Tiền gửi của khách hàng	026	5.31	293.103.264.127	66.318.934.821
3.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		292.593.279.892	64.217.896.139
3.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		509.984.235	2.101.038.682
4.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	5.32	293.103.264.127	56.207.907.459
4.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		293.077.778.377	56.182.473.043
4.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		25.485.750	25.434.416
5.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	5.33	-	10.111.027.362

Lê Quỳnh Chi
Người lập biểu

Lê Thị Vân Anh
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST

Ngô Thị Thùy Linh
Chủ tịch HĐQT
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		375.487.522.959	582.797.494.797
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	6.1	285.789.528.683	153.701.976.495
b.	Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	6.2	107.200.000	-
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	6.3	89.590.794.276	429.095.518.302
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	6.3	11.463.448.970	5.026.936.985
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.3	8.896.784.465	6.375.220.375
1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	6.4	8.627.297.527	12.001.415.275
1.5	Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	6.4	-	45.725.000.000
1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	6.4	4.286.440.636	3.440.230.205
1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	6.4	1.060.000.000	1.155.909.091
	Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**409.821.494.557**	**656.522.206.728**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		137.643.969.587	451.923.144.153
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	6.1	137.643.969.587	451.603.144.153
b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	6.2	-	320.000.000
2.2	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	579.955.610
2.3	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		1.389.257.327	
2.4	Chi phí hoạt động tự doanh	26		540.442.831	1.546.713.750
2.5	Chi phí môi giới chứng khoán	27	6.5	9.043.293.871	5.636.254.358
2.6	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		1.200.652.923	852.159.324
2.7	Chi phí lưu ký chứng khoán	30	6.6	2.993.170.216	2.989.757.083
2.8	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		2.719.122.106	2.095.878.010
2.9	Chi phí các dịch vụ khác	32		6.798.093.756	8.500.676.665
	Cộng chi phí hoạt động	**40**		**162.328.002.617**	**474.124.538.953**
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	6.7	439.310.869	399.650.208
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**439.310.869**	**399.650.208**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**			-	-
4.1	Chi phí lãi vay	52	6.8	106.480.314.952	50.269.336.627
	Cộng chi phí tài chính	**60**		**106.480.314.952**	**50.269.336.627**
V.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**6.9**	**31.079.496.845**	**28.983.962.616**
VI.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**	**70**		**110.372.991.012**	**103.544.018.740**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
VII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
7.1	Thu nhập khác	71	6.10	755.284.534	5.908.531.932
7.2	Chi phí khác	72	6.11	8.032.142.861	172.171.774
	Cộng kết quả hoạt động khác	**80**		**(7.276.858.327)**	**5.736.360.158**
VIII.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)**	**90**		**103.096.132.685**	**109.280.378.898**
8.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		102.988.932.685	109.600.378.898
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		107.200.000	(320.000.000)
IX.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**		**29.434.722.751**	**22.341.338.677**
9.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	6.12	29.434.722.751	22.341.338.677
X.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**	**200**		**73.661.409.934**	**86.939.040.221**
10.1	Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		73.661.409.934	86.939.040.221
XI.	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	**500**		**73.661.409.934**	**86.939.040.221**
11.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	6.13	320,27	760,25

Lê Quỳnh Chi	**Lê Thị Vân Anh**	**Ngô Thị Thùy Linh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
		Hà Nội, Việt Nam
		Ngày 12 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**103.096.132.685**	**109.280.378.898**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**111.769.292.841**	**52.581.147.722**
- Khấu hao TSCĐ	03		5.728.288.758	2.711.461.303
- Chi phí lãi vay	06		106.480.314.952	50.269.336.627
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(439.310.869)	(399.650.208)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	**320.000.000**
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		-	320.000.000
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**(107.200.000)**	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(107.200.000)	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**(1.847.280.253.887)**	**(1.180.291.083.308)**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(953.056.218.088)	117.633.920.134
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		81.891.506.849	(179.000.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		9.207.929.518	(30.065.642.144)
- Tăng (giảm) các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	(270.249.810.000)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(1.221.386.009.516)	(409.518.334.110)
(+) Tăng, (-) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		424.975.563.910	(103.412.175.176)
(+) Tăng, (-) giảm các phải thu các dịch CTCK cung cấp	37		(342.882.828)	7.117.162
(+) Tăng, (-) giảm các khoản phải thu khác	39		896.703.875	1.678.675.095
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		156.430.776	(410.497.391)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(12.514.193.394)	4.524.473.033
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(298.584.738)	103.610.836
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(22.353.051.836)	(80.211.974.130)
(-) Lãi vay đã trả	44		(81.591.390.495)	(49.100.642.989)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(99.200.236.916)	(137.236.539.362)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(162.871.800)	94.410.300
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN phải nộp)	47		2.476.020.615	944.842.238
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		103.463.271	1.028.925.301
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		23.917.566.910	(47.101.442.105)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		**(1.632.522.028.361)**	**(1.018.109.556.688)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(42.108.669.812)	(33.621.497.940)
2.	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		439.310.869	399.650.208
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		**(41.669.358.943)**	**(33.221.847.732)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	799.938.400.000
2.	Tiền vay gốc	73		7.149.601.699.433	3.383.482.952.605
2.1	*Tiền vay khác*	*73.2*		*7.149.601.699.433*	*3.383.482.952.605*
3.	Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(5.748.951.498.423)	(2.814.151.092.825)
3.1	*Tiền chi trả gốc nợ vay khác*	*74.3*		*(5.748.951.498.423)*	*(2.814.151.092.825)*
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		**1.400.650.201.010**	**1.369.270.259.780**
IV.	**Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ**	**90**		**(273.541.186.294)**	**317.938.855.360**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**101**	5.1	**568.541.251.101**	**250.602.395.741**
	- Tiền	101.1		568.541.251.101	250.602.395.741
VI.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**103**	5.1	**295.000.064.807**	**568.541.251.101**
	- Tiền	103.1		295.000.064.807	568.541.251.101

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		5.054.830.199.120	3.490.580.084.560
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(5.619.370.779.098)	(2.719.119.078.190)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		9.384.899.271.703	8.760.831.773.465
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(8.582.330.164.975)	(9.590.640.487.991)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1.092.586.082)	(1.313.361.446)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		740.728.888.500	645.565.718.958
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(750.880.499.862)	(635.414.107.596)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**226.784.329.306**	**(49.509.458.240)**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**66.318.934.821**	**115.828.393.061**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		66.318.934.821	115.828.393.061
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		64.217.896.139	115.817.707.205
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		2.101.038.682	10.685.856
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**		**293.103.264.127**	**66.318.934.821**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		293.103.264.127	66.318.934.821
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		292.593.279.892	64.217.896.139
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		509.984.235	2.101.038.682

Lê Quỳnh Chi	**Lê Thị Vân Anh**	**Ngô Thị Thúy Linh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
		Hà Nội, Việt Nam
		Ngày 12 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
			năm trước		năm nay			
	01/01/2023	01/01/2024	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2023	31/12/2024
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	800.000.000.000	2.299.933.610.000	1.499.995.210.000	61.600.000	-	-	2.299.933.610.000	2.299.933.610.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	800.000.000.000	2.299.995.210.000	1.499.995.210.000	-	-	-	2.299.995.210.000	2.299.995.210.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	-	(61.600.000)		61.600.000	-	-	(61.600.000)	(61.600.000)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.296.342.023	2.296.342.023	-	-	-	-	2.296.342.023	2.296.342.023
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2.296.342.023	2.296.342.023	-	-	-	-	2.296.342.023	2.296.342.023
4. Lợi nhuận chưa phân phối	728.594.945.320	115.538.775.541	87.259.040.221	700.315.210.000	73.661.409.934	384.000.000	115.538.775.541	188.816.185.475
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	*728.594.945.320*	*115.858.775.541*	*87.259.040.221*	*699.995.210.000*	*73.554.209.934*	*384.000.000*	*115.858.775.541*	*189.028.985.475*
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-	*(320.000.000)*	-	*320.000.000*	*107.200.000*	-	*(320.000.000)*	*(212.800.000)*
Cộng	**1.533.187.629.366**	**2.420.065.069.587**	**1.587.254.250.221**	**700.376.810.000**	**73.661.409.934**	**384.000.000**	**2.420.065.069.587**	**2.493.342.479.521**

Lê Quỳnh Chi
Người lập biểu

Lê Thị Vân Anh
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST

Ngô Thị Thùy Linh
Chủ tịch HĐQT
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 03 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest ("Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Hamico (trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Anh) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102111132 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 13/12/2006. Giấy chứng nhận thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 06 ngày 04/01/2024. Giấy phép thành lập và hoạt động chứng khoán số: 38/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26/12/2006; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số: 105/GPĐC-UBCK ngày 22/12/2023 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ theo giấy phép hoạt động: 2.299.995.210.000 VND.

Tên tiếng anh: Smart Invest Securities Joint Stock Company.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Trụ sở chính: Số 220+222+224 phố Nguyễn Lương Bằng, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 78 người; tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 103 người.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn UpCOM với mã giao dịch AAS.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là chứng khoán.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; lưu ký chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; giao dịch ký quỹ.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Hạn chế vay nợ, cho vay và hạn chế đầu tư

Hạn chế vay nợ

Thực hiện theo điều 26 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá 05 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm các khoản sau đây:
  a) Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng;
  b) Quỹ khen thưởng phúc lợi;
  c) Dự phòng trợ cấp mất việc làm;
  d) Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.
- Nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán tối đa bằng tài sản ngắn hạn.

- Công ty chứng khoán chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Chứng khoán, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ quy định nêu trên.

Hạn chế cho vay

Thực hiện theo điều 27 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 86 Luật Chứng khoán, công ty chứng khoán không được cho vay tiền, chứng khoán dưới mọi hình thức.
- Công ty chứng khoán không được dùng tiền, tài sản của công ty hoặc của khách hàng để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho bên thứ ba.
- Công ty chứng khoán không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào đối với Chủ sở hữu, cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị công ty chứng khoán bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng nêu trên.
- Công ty chứng khoán đã được thực hiện giao dịch ký quỹ theo quy định pháp luật được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.
- Công ty chứng khoán được cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
  a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  f) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này.

Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.

- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

1.6. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty không có công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Chi nhánh/văn phòng đại diện	Địa chỉ
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh - Công ty CP Chứng khoán SmartInvest	Phòng 1206 Tòa nhà Cao ốc Phức hợp Diamond Plaza, Số 34 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Công ty CP Chứng khoán SmartInvest - Văn phòng đại diện Nam Định	Tầng 1, số 13 Minh Khai, phường Nguyễn Du, thành phố Nam Định.
Công ty CP Chứng khoán SmartInvest - Văn phòng đại diện Thái Nguyên	Tầng 1, tòa nhà Trung tâm thương mại Đông Á, số 668 đường Phan Đình Phùng, tổ 7, phường Đồng Quan, thành phố Thái Nguyên.

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu đảm bảo tính so sánh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

2.2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo quy định.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban lãnh đạo, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Ghi nhận vốn bằng tiền

Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán (CTCK)

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của CTCK), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

Tiền gửi về bán chứng khoán phát hành

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả thu được tiền từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa Công ty chứng khoán và khách hàng tại ngày T+1,5 theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu

4.3.1. *Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty*

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;

- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

4.3.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chỉ tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Giá mua" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 "Chênh lệch giảm do đánh giá lại" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính . Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.3.3. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom)thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá giá trị hợp lý. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng 1 tháng trên thì không thực hiện đánh giá giá trị chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá trị thị trường của chứng khoán nên công ty không thể đánh giá giá trị hợp lý.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất.
- Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ không được trích lập dự phòng.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

4.4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản	Số năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	46
- Máy móc, thiết bị	04 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Tài sản cố định khác	04

4.4.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này,

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính và tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất của công ty tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DO 304296 và số DO 304298 ngày 18 tháng 01 năm 2024, tổng diện tích 333,77m2, hình thức sử dụng: sử dụng riêng, thời hạn sử dụng: lâu dài.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Quyền sử đụng đất không thời hạn không khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm. Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian 03 năm.

4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính và không được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong năm.

4.6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược được theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Khi lập báo cáo tài chính, kế toán đánh giá lại khoản tiền nhận ký cược, ký quỹ phải trả lại bằng ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

Trường hợp nhận thế chấp, cầm cố bằng hiện vật thì không được phản ánh trên báo cáo tình hình tài chính mà được theo dõi trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí trả trước tiền nhà và trả trước các dịch vụ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian được quy định trong từng hợp đồng.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.9.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

4.9.2. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành:

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay ngắn hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội được Công ty sử dụng phương pháp phương pháp đường thẳng;
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.9.3. Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ
- Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

4.9.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí phải nộp khác:

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.9.5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

4.10.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

4.10.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.
- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ/hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo các kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đấu giá)

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Riêng doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

- Lỗ tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán tài sản tài chính so với giá vốn bình quân gia quyền tài sản tài chính.
- Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính là các chi phí thực tế phát sinh từ giao dịch mua tài sản tài chính.

4.12. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.15. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

4.15.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

4.15.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ đó trên Báo cáo tài chính riêng.

4.15.3. Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng nhiều người biết tại Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.15.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bị giảm giá và công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính của Công ty.

4.15.5. Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

4.15.6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban lãnh đạo cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

4.15.7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản

đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền	**295.000.064.807**	**568.541.251.101**
Tiền mặt	348.273.547	2.215.733.220
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	294.651.791.260	566.325.517.881
Cộng	**295.000.064.807**	**568.541.251.101**

5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Năm nay	
	Khối lượng giao dịch trong năm	Giá trị giao dịch trong năm VND
Của Công ty chứng khoán	**58.538.672**	**27.001.908.209.868**
Trái phiếu	58.538.672	27.001.908.209.868
Của nhà đầu tư	**568.687.146**	**10.678.924.683.218**
Cổ phiếu	562.576.605	6.545.251.753.230
Trái phiếu	3.738.428	4.128.863.139.168
Chứng quyền	2.369.200	4.755.766.000
ETF	2.913	54.024.820
Cộng	**627.225.818**	**37.680.832.893.086**

5.3. Các loại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản FVTPL				
Cổ phiếu chưa niêm yết	81.280.000.000	81.067.200.000	81.280.000.000	80.960.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	1.510.059.644.910	1.510.059.644.910	557.003.426.822	557.003.426.822
Cộng	**1.591.339.644.910**	**1.591.126.844.910**	**638.283.426.822**	**637.963.426.822**

5.4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				Số đầu năm				Chênh lệch điều chỉnh số kế toán năm		
		SL	Giá trị theo sổ kế toán	Chênh lệch đánh giá năm nay	Giá trị đánh giá lại	SL	Giá trị theo sổ kế toán	Chênh lệch đánh giá năm trước	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
A		1	2	3=(2)-(1)	4	6	7	8=(9)-(7)	9	10	11	12
I	FVTPL	2.079.949	1.591.339.644.910	(212.800.000)	1.591.126.844.910	2.102.387	638.283.426.822	(320.000.000)	637.963.426.822	107.200.000	107.200.000	-
1.	***Cổ phiếu chưa niêm yết***	*1.600.000*	*81.280.000.000*	*(212.800.000)*	*81.067.200.000*	*1.600.000*	*81.280.000.000*	*(320.000.000)*	*80.960.000.000*	*107.200.000*	*107.200.000*	-
	Cổ phiếu	1.600.000	81.280.000.000	(212.800.000)	81.067.200.000	1.600.000	81.280.000.000	(320.000.000)	80.960.000.000	107.200.000	107.200.000	-
2.	***Trái phiếu chưa niêm yết***	*479.949*	*1.510.059.644.910*	-	*1.510.059.644.910*	*502.387*	*557.003.426.822*	-	*557.003.426.822*	-	-	-
	Trái phiếu	479.949	1.510.059.644.910	-	1.510.059.644.910	502.387	557.003.426.822	-	557.003.426.822	-	-	-
	Cộng	2.079.949	1.591.339.644.910	(212.800.000)	1.591.126.844.910	2.102.387	638.283.426.822	(320.000.000)	637.963.426.822	107.200.000	107.200.000	-

5.5. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tài sản HTM)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	***148.108.493.151***	***230.000.000.000***
Tiền gửi có kỳ hạn	148.108.493.151	230.000.000.000
Cộng	**148.108.493.151**	**230.000.000.000**

Các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.
Giá trị tiền gửi đang sử dụng để đảm bảo các khoản vay: 148.108.493.151 VND

5.6. Các khoản cho vay

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	48.527.117.646	48.527.117.646	55.996.584.592	55.996.584.592
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	1.513.446.928	1.513.446.928	3.251.909.500	3.251.909.500
Cộng	**50.040.564.574**	**50.040.564.574**	**59.248.494.092**	**59.248.494.092**

Giá trị hợp lý các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng hiện được xác định theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng suy giảm giá trị cho vay.

5.7. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**
Cổ phiếu chưa niêm yết	370.899.810.000	*	370.899.810.000	*
Cộng	**370.899.810.000**	**-**	**370.899.810.000**	**-**

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính bởi không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5.8. Các khoản phải thu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	**2.297.457.949.541**	**1.208.438.859.818**
Hà Tiến Hiệp	219.829.229.865	-
Lê Đăng Quang	208.768.692.656	-
Công ty CP Du lịch sinh thái Kim Lan	234.873.432.159	216.178.114.245
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Sao Kim	234.008.158.831	183.281.278.211
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Smarttech	150.132.856.874	196.362.788.001
Công ty CP Chứng khoán Navibank	-	20.000.000.000
Đối tượng khác	1.249.845.579.156	592.616.679.361
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	**24.518.524.393**	**181.811.137.058**
Lãi trái phiếu doanh nghiệp	21.148.826.614	176.823.557.456
Lãi giao dịch ký quỹ	268.251.395	432.313.377
Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán	1.608.374	5.501.842
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.099.838.010	4.549.764.383
Cộng	**2.321.976.473.934**	**1.390.249.996.876**

5.9. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**5.273.302.103**	**72.782.878.713**
Trả trước cho người bán	5.273.302.103	72.782.878.713
Cộng	**5.273.302.103**	**72.782.878.713**

5.10. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu phí lưu ký	865.104.131	575.736.337
Phải thu phí tư vấn	222.000.000	222.000.000
Phải thu dịch vụ khác công ty cung cấp	231.362.639	177.847.605
Cộng	**1.318.466.770**	**975.583.942**

5.11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

Phải thu khó đòi dịch vụ do công ty chứng khoán cung cấp	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay		
		Số đầu năm	Số dự phòng trong năm	Số cuối kỳ
Công ty CP NN và TP Hà Nội Kinh Bắc (HKB)	185.000.000	185.000.000	-	185.000.000
Công ty CP Nông nghiệp Xanh Hưng Việt	37.000.000	37.000.000	-	37.000.000
Cộng	**222.000.000**	**222.000.000**	**-**	**222.000.000**

5.12. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	**986.476.451**	**398.211.048**
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	119.661.559	*217.528.188*
Chi phí khác	866.814.892	180.682.860
Chi phí trả trước dài hạn	**604.327.747**	**894.008.412**
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	315.991.469	329.783.277
Chi phí khác	288.336.278	564.225.135
Cộng	**1.590.804.198**	**1.292.219.460**

5.13. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-	19.300.775.273	5.443.725.081	221.841.246	24.966.341.600
Mua trong kỳ	-	-	332.637.159	-	332.637.159
Đầu tư mua sắm hoàn thành	28.254.070.653	-	-	-	28.254.070.653
Số dư cuối kỳ	28.254.070.653	19.300.775.273	5.776.362.240	221.841.246	**53.553.049.412**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	1.668.409.695	2.137.780.592	118.007.087	3.924.197.374
Khấu hao trong kỳ	586.149.787	1.930.077.528	948.530.814	73.947.084	3.538.705.213
Số dư cuối kỳ	586.149.787	3.598.487.223	3.086.311.406	191.954.171	**7.462.902.587**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	[illegible]	17.632.365.578	3.305.944.489	103.834.159	**21.042.144.226**
Số dư cuối kỳ	27.667.920.866	15.702.288.050	2.690.050.834	29.887.075	**46.090.146.825**

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 45.183.023.383 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 17.632.365.578 VND

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.291.285.643 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 58.733.000 VND

5.14. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Hệ thống phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	12.704.912.000	554.000.000	13.258.912.000
Đầu tư, mua sắm hoàn thành	167.686.048.000	2.911.280.000		170.597.328.000
Số dư cuối năm	**167.686.048.000**	**15.616.192.000**	**554.000.000**	**183.856.240.000**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	1.084.913.932	219.185.444	1.304.099.376
Khấu hao trong năm	-	1.914.028.205	275.555.340	2.189.583.545
Số dư cuối năm	**-**	**2.998.942.137**	**494.740.784**	**3.493.682.921**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	**-**	**11.619.998.068**	**334.814.556**	**11.954.812.624**
Số dư cuối năm	**167.686.048.000**	**12.617.249.863**	**59.259.216**	**180.362.557.079**

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 178.664.487.391 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 0 VND
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 30.000.000 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 30.000.000 VND

5.15. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm TSCĐ trụ sở văn phòng (i)	-	195.098.846.000
Mua sắm TSCĐ vô hình	38.546.480.000	523.000.000
Cộng	**38.546.480.000**	**195.621.846.000**

(i) Giá trị tòa nhà văn phòng tại số 220+222+224 phố Nguyễn Lương Bằng, quận Đống Đa, Hà Nội. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DO 304296 và số DO 304298 ngày 18 tháng 01 năm 2024, tổng diện tích 333,77m2, hình thức sử dụng: sử dụng riêng, thời hạn sử dụng: lâu dài.
Công ty kết chuyển chi phí mua sắm sang tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình ngày 18 tháng 01 năm 2024 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được cấp.

5.16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.345.682.745	2.984.589.932
Tiền lãi phân bổ hàng năm	702.885.805	468.928.238
Cộng	**4.168.568.550**	**3.573.518.170**

5.17. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	957.725.400	1.235.302.400
Cộng	**957.725.400**	**1.235.302.400**

5.18. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
Vay ngắn hạn	**806.894.769.643**	**7.143.635.366.084**	**5.736.739.230.383**	**2.213.790.905.344**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành (1)	3.650.000.000	189.835.788.935	173.485.788.935	20.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - CN Thăng Long - PGD Hà Đông (2)	100.000.000.000	896.000.000.000	700.000.000.000	296.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (3)	77.420.000.000	77.420.000.000	154.840.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa (4)	-	150.000.000.000	150.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (9)	-	1.056.245.000.000	-	1.056.245.000.000
Vay tổ chức/cá nhân (5)	625.824.769.643	4.773.917.910.498	4.558.213.441.444	841.529.238.697
Vay dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TP Bank (6)	-	216.666.651	200.000.004	16.666.647
Vay dài hạn	**134.248.676.961**	**6.183.000.000**	**12.428.934.691**	**128.002.742.270**
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (6)	216.666.651	-	216.666.651	-
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam - CN Trần Duy Hưng (7)	11.867.010.310	-	1.582.268.040	10.284.742.270
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (8)	122.165.000.000	6.183.000.000	10.630.000.000	117.718.000.000
Cộng	**941.143.446.604**	**7.149.818.366.084**	**5.749.168.165.074**	**2.341.793.647.614**

1. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành: Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 24/11802763-CVMG/021 ngày 19/06/2024 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và CTCP Chứng khoán SmartInvest. Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 VND; thời hạn duy trì hạn mức cho vay: 12 tháng (từ 19/06/2024 đến 19/06/2025); thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, bổ sung vốn lưu động phục vụ phương án kinh doanh phù hợp với hoạt động của CTCK. Lãi suất vay: Được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị 20 tỷ đồng.
2. Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Thăng Long - PGD Hà Đông: Hợp đồng cho vay số 0129/2024-HĐCV/OCEANBANK.PGDHADONG ngày 24/10/2024 giữa Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Thăng Long - PGD Hà Đông và CTCP Chứng khoán

SmartInvest. Hạn mức cho vay: 300.000.000.000 VND; thời hạn duy trì hạn mức cho vay: 12 tháng; thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa 03 tháng và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh trái phiếu chính phủ. Lãi suất vay: Được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi giá trị 150 tỷ đồng và cổ phiếu.

3. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành: Bao gồm 2 Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và CTCP Chứng khoán SmartInvest:
    a. Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01.22082023/1463492/HĐTC ngày 22/08/2023; giá trị hạn mức thấu chi là 49.980.000.000 VND; thời gian duy trì hạn mức thấu chi đến ngày 19/08/2024; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh cổ phiếu; Tài sản đảm bảo: Cầm cố Hợp đồng tiền gửi số 02.18082023/HDTG/BIDV.HTH-AAS trị giá 51.tỷ đồng, ngày phát hành 18/08/2023, kỳ hạn 367 ngày.
    b. Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02.22082023/1463492/HĐTC ngày 22/08/2023; giá trị hạn mức thấu chi là 27.440.000.000 VND; thời gian duy trì hạn mức thấu chi đến ngày 19/08/2024; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh trái phiếu chính phủ, giấy tờ có giá và chứng khoán khác (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu và các chứng khoán khác có thể chuyển đổi thành cổ phiếu/trái phiếu doanh nghiệp), các nhu cầu tín dụng khác của Công ty Chứng khoán (như chi phí hoạt động, mua sắm thiết bị, trả lương...); Tài sản đảm bảo: Cầm cố Hợp đồng tiền gửi số 01.18082023/HDTG/BIDV.HTH-AAS trị giá 18.000.000.000 đồng VND, ngày phát hành 18/08/2023, kỳ hạn 367 ngày và Hợp đồng mua bán chứng chỉ tiền gửi số 18082023/1463492/CCTG/BIDV.HTH-AAS trị giá 10 tỷ đồng, ngày phát hành 18/08/2023, kỳ hạn 367 ngày.
4. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa: Bao gồm 2 Hợp đồng cho vay hạn mức giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và CTCP Chứng khoán SmartInvest:
    a. Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT126-AAS ngày 16/08/2023. Hạn mức cho vay: 300 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức cho vay: từ 16/08/2023 đến 16/08/2024; thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa 03 tháng và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh giấy tờ có giá (chứng chỉ tiền gửi và/hoặc trái phiếu chính phủ). Lãi suất vay: Được ghi trên từng giấy nhận nợ.
    b. Hợp đồng cho vay hạn mức số 02/2023-HĐCVHM/NHCT126-AAS ngày 16/08/2023, Hạn mức cho vay: 50 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức cho vay: từ 16/08/2023 đến 16/08/2024; thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa 03 tháng và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh cổ phiếu doanh nghiệp, cho vay margin, Lãi suất vay: Được ghi trên từng giấy nhận nợ.
5. Vay tổ chức, cá nhân: Bao gồm các Hợp đồng giữa tổ chức và các cá nhân với CTCP Chứng khoán SmartInvest với thời gian từ 12 tháng trở xuống, lãi vay theo thỏa thuận.
6. Ngân hàng TMCP Tiên Phong: Hợp đồng cho vay kiêm thế chấp ô tô số 29/2020/HDTD/PHG/01 ngày 15/01/2020 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và CTCP Chứng khoán SmartInvest. Số tiền vay: 1.000.000.000 VND; thời hạn vay: 60 tháng (từ 17/01/2020 đến 16/01/2025). Mục đích vay: Vay mua xe phục vụ mục đích đi lại nội bộ; Lãi suất vay: quy định tại từng văn bản nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Xe ô tô Vinfast Lux SA2.0.
7. Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Trần Duy Hưng: Hợp đồng tín dụng số 806400323941 ngày 25/05/2023 giữa Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng và CTCP Chứng khoán SmartInvest. Số tiền vay: 12.790.000.000 VND. Thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày 25/05/2023. Mục đích vay: Vay mua xe phục vụ đi lại nội bộ. Lãi suất: quy định tại từng văn bản nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Xe ô tô Mercedes-Benz Maybach S680.
8. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm:
    a. Hợp đồng tín dụng số 1210/2023/1463492/HĐTD ngày 12/10/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và CTCP Chứng khoán SmartInvest. Hạn mức vay: 130.000.000.000 VND, tuy nhiên Ngân hàng chỉ tài trợ đối với giá trị Quyền sử dụng đất. Mục đích vay: cho vay bù đắp tài chính/thanh toán một phần các chi phí hợp lệ, hợp pháp để nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất làm trụ sở của khách hàng. Thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay thả nổi, được điều chỉnh 6 tháng/lần. Tài sản đảm bảo: Sàn trung tâm thương mại Chợ Mơ tầng 1,2,5,5A tại số 459C phố Bạch Mai, phường Trương Định, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền

với đất số CO 845137 do Sở Tài nguyên môi trường cấp ngày 25/09/2018; hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2024/1463492/HĐBĐ ngày 11/07/2024 có tài sản thế chấp là quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở của bên thế chấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DO 304298, số vào sổ cấp GCN: VP 01682 do Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội cấp ngày 18/01/2024 có tổng trị giá là 111.257.070.000 VND.

b. Hợp đồng tín dụng số 01/2024/1463492/HĐTD ngày 10/04/2024 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và CTCP Chứng khoán SmartInvest. Hạn mức vay: 6.183.000.000 VND; Mục đích vay: Cho vay thanh toán/bù đắp tài chính đối với chi phí đầu tư TSCĐ là Hệ thống máy chủ, phần mềm quản lý nghiệp vụ chứng khoán của CTCP Chứng khoán SmartInvest; thời hạn vay: 60 tháng (từ 03/05/2024 đến 03/05/2029); lãi suất thả nổi. Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay (là toàn bộ các tài sản hình thành từ vốn đầu tư của dự án mà Ngân hàng cấp tín dụng, bao gồm tài sản hiện có, tài sản hình thành trong tương lai mà chi phí hình thành nên các tài sản này thuộc tổng mức đầu tư và/hoặc danh mục chi phí được quyết toán của dự án).

9. Hợp đồng cho vay số 2412/2024/HĐCVHM MSB-AAS ngày 24/12/2024 giữa Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và CTCP Chứng khoán SmartInvest. Hạn mức cho vay: 1.100.000.000.000 VND; thời hạn duy trì hạn mức cho vay: 12 tháng. Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh trái phiếu chính phủ, trái phiếu niêm yết do các Ngân hàng phát hành và thực hiện nghiệp vụ giao dịch ký quỹ. Lãi suất vay: Quy định trên từng khế ước nhận nợ. Yêu cầu đảm bảo: Duy trì số dư bình quân tối thiểu hàng tháng của tổng các khoản tiền gửi tại MSB là 10% trên tổng dư nợ vay; đảm bảo chỉ số/tỷ lệ tài chính; cung cấp các chứng từ và báo cáo theo yêu cầu của ngân hàng.

Trái phiếu phát hành dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
AASH2227001	67.988.000.000	-	-	67.988.000.000
Cộng	**67.988.000.000**	**-**	**-**	**67.988.000.000**

Trái phiếu AASH2227001:

- Đại lý phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank;
- Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest;
- Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo;
- Hình thức: Trái phiếu ghi sổ;
- Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 đồng/TP;
- Lãi suất: 10,5%/năm; Lãi thanh toán định kỳ vào ngày tròn 12 tháng kể từ ngày phát hành;
- Kỳ hạn trái phiếu: 5 năm kể từ ngày 18/02/2022;
- Mục đích phát hành: Bổ sung vốn lưu động thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức phát hành;
- Tổng giá trị phát hành: 300.000.000.000 VND (tương đương 300.000 trái phiếu). Giá trị phát hành thành công là: 127.988.000.000 VND (Tương đương 127.988 trái phiếu);
- Mua lại trái phiếu trước hạn: Tổ chức phát hành có quyền mua lại trái phiếu trước hạn từ thời điểm tròn 12 tháng; Người sở hữu trái phiếu có quyền thỏa thuận với Tổ chức phát hành mua lại trái phiếu trước hạn bất kỳ thời điểm nào.Ngày 21/12/2022, Công ty đã thực hiện mua lại 60.000 trái phiếu của các trái chủ (theo Nghị quyết HĐQT số 35/2022/NQ-HĐQT ngày 20/12/2022);
- Số dư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 là: 67.988.000.000 VND.

5.19. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	384.930.121	163.306.816
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	134.063.745	101.111.976
Cộng	**518.993.866**	**264.418.792**

5.20. Phải trả người bán

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**57.078.653.517**	**57.078.653.517**	**89.023.888.897**	**89.023.888.897**
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Smarttech	740.440.909	740.440.909	-	-
Khách hàng mua trái phiếu VINCOMMERCE	-	-	23.336.453.695	23.336.453.695
Công ty CP Chứng khoán VPBank	56.000.362.315	56.000.362.315	56.000.362.315	56.000.362.315
Phải trả người bán khác	337.850.293	337.850.293	9.687.072.887	9.687.072.887
Cộng	**57.078.653.517**	**57.078.653.517**	**89.023.888.897**	**89.023.888.897**

5.21. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**345.000.000**	**405.000.000**
Công ty CP ĐT&XL Trường Sơn	165.000.000	165.000.000
Công ty TNHH Gia Anh Hưng Yên	165.000.000	165.000.000
Công ty CP Sametel	-	75.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu máy và phụ tùng	15.000.000	
Cộng	**345.000.000**	**405.000.000**

5.22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	464.924.652	464.461.266	463.386
Thuế TNDN	22.341.338.677	29.434.722.751	22.341.338.677	29.434.722.751
Thuế TNCN	2.226.172.680	20.460.676.405	17.973.578.863	4.713.270.222
Thuế, phí khác	28.000.000	14.013.926	37.267.398	4.746.528
Cộng	**24.595.511.357**	**50.374.337.734**	**40.816.646.204**	**34.153.202.887**

5.23. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**25.198.632.138**	**12.823.901.075**
Trích trước chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	24.888.924.457	12.458.525.898
Trích trước chi phí quản lý CTCK	309.707.681	365.375.177
Cộng	**25.198.632.138**	**12.823.901.075**

5.24. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**31.941.044.127**	**7.234.598.985**
Lãi phải trả khách hàng mua trái phiếu Becamex	-	7.028.675.900
Lãi phải trả khách hàng mua trái phiếu Hải Phát	31.567.149.042	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	373.895.085	205.923.085
Cộng	**31.941.044.127**	**7.234.598.985**

5.25. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Qũy dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Qũy dự phòng tài chính rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**800.000.000.000**	**-**	**2.296.342.023**	**2.296.342.023**	**728.594.945.320**	**1.533.187.629.366**
Tăng trong năm trước (i)	1.499.995.210.000	(61.600.000)	-	-	-	1.499.933.610.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	87.259.040.221	87.259.040.221
Biến động khác (ii)	-	-	-	-	(700.315.210.000)	(700.315.210.000)
Số dư cuối năm trước	**2.299.995.210.000**	**(61.600.000)**	**2.296.342.023**	**2.296.342.023**	**115.538.775.541**	**2.420.065.069.587**
Số dư đầu năm nay	**2.299.995.210.000**	**(61.600.000)**	**2.296.342.023**	**2.296.342.023**	**115.538.775.541**	**2.420.065.069.587**
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	73.661.409.934	73.661.409.934
Trích thù lao HĐQT	-	-	-	-	(384.000.000)	(384.000.000)
Số dư cuối năm nay	**2.299.995.210.000**	**(61.600.000)**	**2.296.342.023**	**2.296.342.023**	**188.816.185.475**	**2.493.342.479.521**

(i) Công ty thực hiện tăng vốn năm 2023:
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2021: 39.999.969 cổ phiếu tương đương 399.999.690.000 VND;
- Phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu và phân phối lại: 80.000.000 cổ phiếu tương đương 800.000.000.000 VND;
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2022: 29.999.552 cổ phiếu tương đương 299.995.520.000 VND.

(ii) Chi tiết biến động khác lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023:
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2021, 2022: 699.995.210.000 VND
- Lỗ chưa thực hiện phát sinh năm 2023: 320.000.000 VND

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của các cổ đông	2.299.995.210.000	2.299.995.210.000
Cộng	**2.299.995.210.000**	**2.299.995.210.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu	**2.299.995.210.000**	**2.299.995.210.000**
Vốn góp đầu năm	2.299.995.210.000	800.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	1.499.995.210.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	2.299.995.210.000	2.299.995.210.000

Cổ phiếu

	Năm nay Cổ phiếu	Năm trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	229.999.521	229.999.521
Cổ phiếu phổ thông	*229.999.521*	*229.999.521*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	229.999.521	229.999.521
Cổ phiếu phổ thông	*229.999.521*	*229.999.521*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

5.26. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế đầu kỳ	115.538.775.541	728.594.945.320
Lãi (lỗ) phát sinh trong năm	73.661.409.934	86.939.040.221
Phân phối lợi nhuận trong năm	(384.000.000)	(699.995.210.000)
Chi trả cổ tức cổ phiếu	-	*(699.995.210.000)*
Trích thù lao	*(384.000.000)*	-
Lợi nhuận còn lại cuối kỳ	**188.816.185.475**	**115.538.775.541**

5.27. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	229.999.521	229.999.521
	229.999.521	**229.999.521**

5.28. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.121.835.000.000	157.186.000.000
Cộng	**1.121.835.000.000**	**157.186.000.000**

5.29. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	537.605.580.000	574.832.580.000
Cộng	**537.605.580.000**	**574.832.580.000**

5.30. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4.641.640.970.000	3.365.046.620.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	50.155.000.000	132.146.500.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	610.422.160.000	232.987.160.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	9.174.800.000	15.707.000.000
Cộng	**5.311.392.930.000**	**3.745.887.280.000**

5.31. Tiền gửi của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	292.593.279.892	64.217.896.139
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	509.984.235	2.101.038.682
Cộng	**293.103.264.127**	**66.318.934.821**

5.32. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	293.077.778.377	56.182.473.043
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.485.750	25.434.416
Cộng	**293.103.264.127**	**56.207.907.459**

5.33. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	10.111.027.362
Cộng	**-**	**10.111.027.362**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1. Lãi lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán CK	ĐG giá bán bình quân (VND)	Tổng tiền bán (VND)	Tổng giá vốn bình quân gia quyền kỳ này (VND)	Lãi bán chứng khoán kỳ này (VND)	Lỗ bán chứng khoán kỳ này (VND)	Lãi bán chứng khoán kỳ trước (VND)	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước (VND)
A	B	1	2	3=1*2	4	5	6	7	8
A	**TSTC niêm yết**								
I	Trái phiếu	21.500.000	104.546	2.247.744.000.000	2.248.083.000.000	-	339.000.000	-	-
B	**TSTC chưa niêm yết**								
I	Trái phiếu	7.780.555	1.397.752	10.875.286.838.738	10.726.802.279.642	285.789.528.683	137.304.969.587	163.690.719.484	448.745.286.892
II	Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	11.257.011	2.857.857.261
	Cộng	29.280.555		13.123.030.838.738	12.974.885.279.642	285.789.528.683	137.643.969.587	163.701.976.495	451.603.144.153

6.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				Số đầu năm				Chênh lệch điều chỉnh số kế toán năm		
		SL	Giá trị theo sổ kế toán	Chênh lệch đánh giá năm nay	Giá trị đánh giá lại	SL	Giá trị theo sổ kế toán	Chênh lệch đánh giá năm trước	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
A		1	2	3=(2)-(1)	4	6	7	8=(9)-(7)	9	10	11	12
I	FVTPL	2.079.949	1.591.339.644.910	(212.800.000)	1.591.126.844.910	2.102.387	638.283.426.822	(320.000.000)	637.963.426.822	107.200.000	107.200.000	-
1.	*Cổ phiếu chưa niêm yết*	*1.600.000*	*81.280.000.000*	*(212.800.000)*	*81.067.200.000*	*1.600.000*	*81.280.000.000*	*(320.000.000)*	*80.960.000.000*	*107.200.000*	*107.200.000*	-
	Cổ phiếu	1.600.000	81.280.000.000	(212.800.000)	81.067.200.000	1.600.000	81.280.000.000	(320.000.000)	80.960.000.000	107.200.000	107.200.000	-
2.	*Trái phiếu chưa niêm yết*	*479.949*	*1.510.059.644.910*	-	*1.510.059.644.910*	*502.387*	*557.003.426.822*	-	*557.003.426.822*	-	-	-
	Trái phiếu	479.949	1.510.059.644.910	-	1.510.059.644.910	502.387	557.003.426.822	-	557.003.426.822	-	-	-
	Cộng	2.079.949	1.591.339.644.910	(212.800.000)	1.591.126.844.910	2.102.387	638.283.426.822	(320.000.000)	637.963.426.822	107.200.000	107.200.000	-

Nguyên tắc và cơ sở tham chiếu để xác định giá thị trường:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố

- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty Chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá thị trường. Do đó, giá thị trường được ước tính bằng giá gốc khoản đầu tư.

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				Số đầu năm			
		SL	Giá trị theo sổ kế toán	CL đánh giá kỳ này	Giá trị đánh giá lại	SL	Giá trị theo sổ kế toán	CL đánh giá kỳ trước	Giá trị đánh giá lại
II	**HTM**	**-**	**148.108.493.151**	**-**	**148.108.493.151**	**-**	**230.000.000.000**	**-**	**230.000.000.000**
1.	***Ngắn hạn***	***-***	***148.108.493.151***	***-***	***148.108.493.151***	***-***	***230.000.000.000***	***-***	***230.000.000.000***
	Tiền gửi có kỳ hạn	-	148.108.493.151	-	148.108.493.151		230.000.000.000	-	230.000.000.000
III	**Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**	**18.882.758**	**370.899.810.000**	**-**	**370.899.810.000**	**18.882.758**	**370.899.810.000**	**-**	**370.899.810.000**
	Cổ phiếu chưa niêm yết	18.882.758	370.899.810.000	-	370.899.810.000	18.882.758	370.899.810.000	-	370.899.810.000
	Cộng	**18.882.758**	**519.008.303.151**	**-**	**519.008.303.151**	**18.882.758**	**600.899.810.000**	**-**	**600.899.810.000**

Nguyên tắc và cơ sở tham chiếu để xác định giá thị trường:

- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty Chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá thị trường. Do đó, giá trị đánh giá lại được ước tính bằng giá gốc khoản đầu tư.

6.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức và tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	89.590.794.276	429.095.518.302
Lãi từ tài sản tài chính HTM	11.463.448.970	5.026.936.985
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	*5.026.936.985*
Lãi từ các khoản cho vay	8.896.784.465	6.375.220.375
Lãi từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ	*7.719.282.469*	*5.395.844.971*
Lãi từ cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	*1.177.501.996*	*979.375.404*
Cộng	**109.951.027.711**	**440.497.675.662**

6.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động môi giới	8.627.297.527	12.001.415.275
Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	45.725.000.000
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	4.286.440.636	3.440.230.205
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.060.000.000	1.155.909.091
Cộng	**13.973.738.163**	**62.322.554.571**

6.5. Chi phí môi giới chứng khoán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	9.043.293.871	5.636.254.358
Cộng	**9.043.293.871**	**5.636.254.358**

6.6. Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	2.993.170.216	2.989.757.083
Cộng	**2.993.170.216**	**2.989.757.083**

6.7. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu lãi tiền gửi	439.310.869	399.650.208
Cộng	**439.310.869**	**399.650.208**

6.8. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	106.480.314.952	50.269.336.627
Cộng	**106.480.314.952**	**50.269.336.627**

6.9. Chi phí quản lý

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.603.618.451	11.774.096.332
Chi phí vật tư văn phòng	102.312.078	
Chi phí công cụ, dụng cụ	616.624.453	1.032.123.976
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.915.366.706	855.353.907
Chi phí thuế, phí và lệ phí	73.941.050	14.983.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.133.003.049	12.871.569.625
Chi phí khác	4.634.631.058	2.435.835.776
Cộng	**31.079.496.845**	**28.983.962.616**

6.10. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vi phạm hợp đồng	749.718.894	5.371.475.896
Khác	5.565.640	537.056.036
Cộng	**755.284.534**	**5.908.531.932**

6.11. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vi phạm hành chính, thuế, ...	8.022.332.991	171.418.864
Khác	9.809.870	752.910
Cộng	**8.032.142.861**	**172.171.774**

6.12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	103.096.132.685	109.280.378.898
Các khoản điều chỉnh tăng	44.434.281.069	2.667.914.489
Các khoản điều chỉnh giảm	356.800.000	241.600.000
Lợi nhuận tính thuế	147.173.613.754	111.706.693.387
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**29.434.722.751**	**22.341.338.677**

6.13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	73.661.409.934	86.939.040.221
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận/lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	73.661.409.934	86.939.040.221
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	229.999.521	114.356.143
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**320,27**	**760,25**

6.14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	295.000.064.807	568.541.251.101
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.323.321.541.036	1.391.834.980.940
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	1.591.126.844.910	637.963.426.822
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	148.108.493.151	230.000.000.000
Các khoản cho vay	50.040.564.574	59.248.494.092
Cộng	**4.407.597.508.478**	**2.887.588.152.955**

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay và nợ	2.213.790.905.344	806.894.769.643
Phải trả người bán	57.078.653.517	89.023.888.897
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	518.993.866	264.418.792
Chi phí phải trả	25.198.632.138	12.823.901.075
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31.941.044.127	7.234.598.985
Cộng	**2.328.528.228.992**	**916.241.577.392**

Công ty chịu các rủi ro chính từ các công cụ tài chính, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban lãnh đạo theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban lãnh đạo xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

6.14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban lãnh đạo giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Năm nay		
VND	+100	(20.467.935.828)
	-100	20.467.935.828
Kỳ trước		
VND	+100	(3.726.021.955)
	-100	3.726.021.955

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

6.14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo

cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

6.14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

Ngày 31/12/2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	2.213.790.905.344	195.990.742.270	-	2.409.781.647.614
Phải trả người bán	57.078.653.517	-	-	57.078.653.517
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	518.993.866	-	-	518.993.866
Chi phí phải trả	25.198.632.138	-	-	25.198.632.138
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31.941.044.127	-	-	31.941.044.127
Cộng	**2.328.528.228.992**	**195.990.742.270**	**-**	**2.524.518.971.262**

Ngày 31/12/2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	806.894.769.643	202.236.676.961	-	1.009.131.446.604
Phải trả người bán	89.023.888.897	-	-	89.023.888.897
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	264.418.792	-	-	264.418.792
Chi phí phải trả	12.823.901.075	-	-	12.823.901.075
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.234.598.985	-	-	7.234.598.985
Cộng	**916.241.577.392**	**202.236.676.961**	**-**	**1.118.478.254.353**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của Bên thứ ba tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2024		01/01/2024		31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	295.000.064.807	-	568.541.251.101	-	295.000.064.807	568.541.251.101
Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính thông qua Báo cáo	1.591.126.844.910	-	637.963.426.822	-	1.591.126.844.910	637.963.426.822
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	148.108.493.151	-	230.000.000.000	-	148.108.493.151	230.000.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	370.899.810.000	-	370.899.810.000	-	370.899.810.000	370.899.810.000
Các khoản phải thu	2.321.976.473.934	-	1.390.249.996.876	-	2.321.976.473.934	1.390.249.996.876
Phải thu về cho vay	50.040.564.574	-	59.248.494.092	-	50.040.564.574	59.248.494.092
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.345.067.102	(222.000.000)	1.584.984.064	(222.000.000)	1.123.067.102	1.362.984.064
TỔNG CỘNG	**4.778.497.318.478**	**(222.000.000)**	**3.258.487.962.955**	**(222.000.000)**	**4.778.275.318.478**	**3.258.265.962.955**
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay và nợ	2.409.781.647.614	-	1.009.131.446.604	-	2.409.781.647.614	1.009.131.446.604
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	518.993.866	-	264.418.792	-	518.993.866	264.418.792
Phải trả người bán	57.078.653.517	-	89.023.888.897	-	57.078.653.517	89.023.888.897
Chi phí phải trả	25.198.632.138	-	12.823.901.075	-	25.198.632.138	12.823.901.075
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn	31.941.044.127	-	7.234.598.985	-	31.941.044.127	7.234.598.985
TỔNG CỘNG	**2.524.518.971.262**	**-**	**1.118.478.254.353**	**-**	**2.524.518.971.262**	**1.118.478.254.353**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, Ban lãnh đạo Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Các cam kết theo hợp đồng bán trái phiếu: Không có

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố.

7.3. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Bà Ngô Thị Thùy Linh	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Minh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Mạnh Cường	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Sâm	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Đức	Thành viên HĐQT độc lập
Bà Nguyễn Thị Hồng Trung	Trưởng ban kiểm soát
Bà Đào Thị Lệ Thanh	Thành viên ban kiểm soát
Bà Bùi Thị Quỳnh Anh	Thành viên ban kiểm soát
Ông Lê Quang Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Phượng Vĩ	Phó Tổng Giám đốc
Công ty CP Tập đoàn khách sạn Đông Á	Có thành viên HĐQT là ông Trần Minh Tuấn - Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Đầu tư Sao Thăng Long	Có thành viên HĐQT là ông Trần Minh Tuấn - Phó Chủ tịch HĐQT

Giao dịch với bên liên quan

Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

	Năm nay		Năm trước	
	Tiền lương VND	Thù lao VND	Tiền lương VND	Thù lao VND
Bà Ngô Thị Thùy Linh	400.370.000	120.000.000	522.500.000	-
Ông Lê Mạnh Cường	778.053.400	36.000.000	591.100.000	-
Bà Đỗ Thị Sâm	699.586.000	36.000.000	547.200.000	-
Ông Trần Minh Tuấn	-	120.000.000	-	-
Ông Phạm Minh Đức	-	24.000.000	-	-
Ông Lê Quang Chung	585.273.552	-	568.576.851	-
Ông Đào Phương Vĩ	702.575.416	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Trung	-	24.000.000	-	-
Bà Đào Thị Lệ Thanh	234.785.174	12.000.000	206.477.101	-
Bà Bùi Thị Quỳnh Anh	122.479.718	12.000.000	182.737.600	-
Cộng	**3.523.123.260**	**384.000.000**	**2.618.591.552**	**-**

Giao dịch với bên liên quan khác

	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Tập đoàn khách sạn Đông Á	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.006.635.999	1.358.000.000
Công ty CP Đầu tư Sao Thăng Long	Mua hàng hóa, dịch vụ	66.000.000	67.026.754
Cộng		**1.072.635.999**	**1.425.026.754**

Số dư với bên liên quan

	Nội dung Số dư	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Tập đoàn khách sạn Đông Á	Phải trả người bán	-	231.000.000
Công ty CP Đầu tư Sao Thăng Long	Phải trả người bán	-	16.500.000
Cộng		**-**	**247.500.000**

7.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Lê Quỳnh Chi	**Lê Thị Vân Anh**	**Ngô Thị Thùy Linh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
		Hà Nội, Việt Nam
		Ngày 12 tháng 03 năm 2025